

공부에 도움이 되고자 하는의도로 만들었지만 부족한 것이 많습니다. 모든 것은 저의 잘못이오니, 너그럽게 이해해 주셨으면 합니다. 동포를 위해, 한국어 교육을 위해 노력해 준 호광안(전남대 국문과) 씨에게 감사합니다.

Giáo trình học tiếng Hàn

I. Bảng chữ cái tiếng Hàn:

a. Phụ âm: (tổng 19 phụ âm)

Phụ âm đơn	Phụ âm nhấn mạnh	Phụ âm đôi
ㄱ (k,g)	ㄲ (kk, gg)	ㄱㅅ (ks)
ㄴ (n)		ㄴㅅ (nj) ㄴㅎ (nh)
ㄷ (d,t)	ㄸ (tt, dd)	
ㄹ (r, l)		ㄹㄱ (lg) ㄹㅁ (lm) ㄹㅂ (lb) ㄹㅅ (ls) ㄹㅌ (lt) ㄹㅍ (lp) ㄹㅎ (lh)
ㅁ (m)		
ㅂ (b, p)	ㅃ (pp, bb)	ㅃㅅ (ps)
ㅅ (s)	ㅆ (ss)	
ㅇ (âm câm, khi đứng ở cuối thì có tác dụng như chữ ng).		
ㅈ (ch, j)	ㅉ (jj)	
ㅊ (ch')		
ㅋ (k', kh)		
ㅌ (t', th)		
ㅍ (p', ph)		
ㅎ (h)		

_Trong tiếng Hàn có 14 phụ âm cơ bản (phụ âm đơn) :

1. ㄱ (k,g) <đọc như chữ k, đọc nhẹ, có âm gió>
2. ㄴ (n) <đọc như chữ n>
3. ㄷ (d,t) <đọc như chữ t, đọc nhẹ, có âm gió>
4. ㄹ (l,r) <đọc như chữ r, trong vài trường hợp thì đọc là l>
5. ㅁ (m) <đọc như chữ m>
6. ㅂ (b,p) <đọc như chữ p, đọc nhẹ và có âm gió>
7. ㅅ (s) <đọc như chữ s>
8. ㅇ (ng) <âm câm>
9. ㅈ (ch) <đọc như chữ ch, đọc nhẹ, có âm gió>
10. ㅊ (ch') <đọc như chữ ch, nhưng âm gió nặng hơn>
11. ㅋ (kh) <đọc như chữ kh>
12. ㅌ (th) <đọc như chữ th>
13. ㅍ (ph) <đọc như chữ f và ph, chú ý để không nhầm lẫn với ㅂ>
14. ㅎ (h) <đọc như chữ h, có thể trở thành âm câm>

_Chú ý:

+ ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅍ, ㅈ, ㅊ, ㅋ, ㅌ đều là âm gió hay âm bật hơi. (Cần chú ý nghe kĩ băng đĩa hoặc thầy cô phát âm để tập theo, không nên nghĩ rằng những âm này gần giống âm tiếng Việt sẽ dẫn đến phát âm sai, ở trên viết là “đọc như” để giúp người học có sự liên tưởng tốt hơn mà thôi.)

+ ㄴ, ㄹ, ㅁ, ㅅ đọc như âm thường trong tiếng Việt.

+ Trong tiếng Hàn không có các phụ âm: đ, v, g, gh, tr.

- Âm cường hóa: ㄱ, ㅋ, ㆁ, ㆁ, ㆁ. Phân loại theo bộ để dễ phân biệt.

_Các âm ㄱ, ㅋ, ㆁ, ㆁ đọc nặng, rõ ràng hơn các âm ㄱ, ㅋ, ㆁ cùng bộ.
(1)

_Các âm ㅋ, ㆁ, ㆁ, ㆁ tuy được xếp cùng bộ, nhưng có cách đọc khác hẳn, chỉ cần chú ý phân biệt theo chú thích (1).

+ㄱ ㅋ ㆁ: ㄱ đọc nhẹ và có âm gió, ㅋ đọc như chữ 'kh', ㆁ đọc nặng như 'k' thường.

+ㄷ ㅌ ㆁ: ㄷ đọc nhẹ và có âm gió, ㅌ đọc nặng như 't' thường, ㆁ đọc như chữ 'th'.

+ㅂ ㅍ ㆁ: ㅂ đọc nhẹ và có âm gió, ㅍ đọc nặng như 'p' thường, ㆁ đọc gần giống chữ 'ph' hoặc 'f', nhưng không giống hẳn, mà ở khoảng giữa 'p' và 'ph'.

+ㅈ ㅊ ㆁ: ㅈ đọc nhẹ và có âm gió, ㅊ đọc nặng như 'tr' nhưng không có nhấn âm, ㆁ đọc như âm 'ch'.

+ㅅ ㅆ : bộ này chỉ cần phân biệt giữa ㅅ và ㅆ. Âm ㅅ là âm bật hơi, đọc nhẹ hơn âm ㅆ là âm cường hóa, đọc nặng.

(Cần nghe kĩ phần phát âm từ vựng để có thể phân biệt được sự khác biệt giữa các âm, thời gian đầu mới học tiếng hàn nên cố gắng tập phát âm nhiều lần cho giống.)

b. Nguyên âm: (tổng 21 nguyên âm)

Nguyên âm đơn	Nguyên âm ghép với 이	Nguyên âm ghép khác
아	야	
어	여	
오	요	와, 외, 왜
우	유	워, 위
으	의	
이		
애	얘	
에	예	웨

* Có 8 nguyên âm cơ bản gồm:

1. 아 (a)
2. 어 (o)
3. 오 (ô)
4. 우 (u)
5. 으 (u)
6. 이 (i)
7. 애 (ae, ê)
8. 예 (e, ê)

_Chú ý:

+ ‘ㅇ’ khi đứng ở đầu từ, là âm câm không cần đọc, đứng ở cuối câu thì đọc như chữ ng.

VD: 양 [ang]

+ Hai âm 예 và 애 có cách đọc khá giống nhau và không dễ để phân biệt.

Thường được phân loại thành:

아 + 이 -> 애

어 + 이 -> 예

- Có 13 nguyên âm ghép:

야, 여, 요, 유, 애, 예, 의, 와, 외, 왜, 위, 위, 웨.

1. Các âm 야, 여, 요, 유, 예, 애 là các âm đôi ghép với âm 이.

아 + 이 -> 야(ya) 오 + 이 -> 요(yô) 애 + 이 -> 애(yae)

어 + 이 -> 여(yo) 우 + 이 -> 유(yu) 에 + 이 -> 예(ye)

_Phải đọc âm y (이) và 아,어,오,우,애,예 cho thật nhanh để nối liền thành 1 từ (ya, yo...) . Nhiều người phiên âm âm '이' trong trường hợp này (VD: 야) sang tiếng Việt thành da, gia,... nhưng đó là cách đọc sai.

2. 으 + 이 -> 의 (ui)

_Thông thường đọc là ui, nhưng tùy trường hợp có thể đọc là ê, i.

_Nguyên âm 'ㅡ' được phát âm như sau :

a) Khi "ㅡ" được phát âm đầu tiên trong âm tiết,thì phát âm thành "ㅡ" [ui]:

VD: 의자 ,의사 ,의무 ,의리 ,의미

b) Những âm tiết mà âm đầu tiên là phụ âm thì "ㅡ" đọc thành "ㅣ" [i] :

VD: 무늬 ,유희 ,희다 ,띄어쓰기 ,희미하다

c) Khi "ㅡ" không phải là âm tiết đầu tiên của từ thì đọc thành "ㅣ" [i] :

VD: 회의 ,거의 ,주의 ,의의 ,토의하다

d) Khi " ㅡ| " làm trợ từ sở hữu cách thì đọc thành " ㅡ| " [ɯi] hoặc " ㅡ|| " [ê] :

VD: 우리의 시조 ,그녀의 머리 ,나라의 소유 ,민주주의의 의의

3. Nguyên âm ㅜ và các cách ghép:

ㅜ + 아 -> 와 (oa, wa)

ㅜ + 이 -> 외 (uê)

ㅜ + 애 -> 왜 (uê)

3. Nguyên âm 우 và các cách ghép:

우 + 이 -> 위 (uy)

우 + 어 -> 워(uo, uơ)

우 + 에 -> 웨 (uê)

➔ Các âm 외, 왜, 웨 có cách đọc giống nhau.

c. *Patchim*:

Những phụ âm có thể làm âm cuối của một âm tiết gồm 7 phụ âm :

[ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅇ]

Trong trường hợp kết hợp với các từ nối, cuối câu, trợ từ bắt đầu bằng một nguyên âm thì thường các phụ âm làm patchim chuyển lên làm âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo

a) Patchim ㄱ, ㄴ, ㄷ đọc thành ㄱ [c, k]

국 [kuk]-----꺾다 [kók tà]-----부엌 [bu ók] < o trong [...] là phiên âm tiếng Việt, nhưng không hoàn toàn chính xác, trong nhiều trường hợp không đọc là o mà là oo VD: chú Thòong, kóoc tà, pu óoc>

Trong trường hợp kết hợp với các nguyên âm thì các patchim ㄱ, ㄴ, ㄷ được chuyển sang phát âm thành âm đầu tiên của âm tiết sau .

가족이----->가조기 [ka chô ki]

밖에----->바께 [ba kê]

깎아서----->까까서 [ka kka so]

b) Patchim ㄴ đọc thành ㄴ [n]

손 [sôn]-----산 [san]-----돈 [tôn]

Trong trường hợp với các nguyên âm thì patchim ㅈ chuyển sang phát âm thành âm đầu tiên của âm tiết sau

손이 ----->소니 [sô ni]

산에 ----->사네 [sa nê]

문으로----->무느로 [mu nư rô]

c) Pat chim ㅈ, ㅊ, ㅌ, ㅍ, ㅊ, ㅌ, ㅍ đọc thành ㅈ [t]

민다 [mít tà] ----얼다 [óc tà]

벗다 [bót tà] ----왔다 [ọat tà]

잊다 [ít tà] -----꽃 [kộc]

벨다 [bét tà] ----낱다 [nạt tà]

*Trong trường hợp " ㅈ " kết hợp cùng với " ㅈ, ㅊ, ㅌ, ㅍ " thì sẽ xuất hiện hiện tượng âm hơi hóa và " ㅈ " chuyển thành " ㅊ ", " ㅊ " phát âm thành " ㅊ ", và ㅌ phát âm thành " ㅌ " và " ㅍ " thành " ㅍ "

잡히다 [cha phi tà]

막히다 [ma khi tà]

Những patchim là "ㄷ, ㄸ, ㄹ, ㅌ, ㅍ, ㅍ, ㅍ, ㅍ" kết hợp với nguyên âm thì chuyển sang phát âm thành âm đầu tiên của âm tiết sau

옷이----->오시 [ô si]

낮에----->나제 [na chê]

좋은----->조은 [chô ưn]

*Âm " ㅎ " thì không phát âm hoặc phát âm nhẹ

d) Patchim ㅍ phát âm thành [l] ,cần uốn lưỡi khi phát âm " l " ở cuối câu

달 [tal] ----- 물 [mul] ----- 팔 [phal]

Khi kết hợp với nguyên âm thì pat chim ㅍ được phát âm thành "r" và được chuyển sang thành âm thứ nhất của âm tiết thứ hai

달을 -----> 다를 [ta ruł]

물에 -----> 무레 [mu rê]

e) Patchim ㅂ đọc là ㅁ [m]

마음 [ma ưm] ----- 봄 [bôm] ----- 바람 [ba ram]

Khi kết hợp với nguyên âm thì patchim " ㅁ " chuyển sang phát âm thành âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo

봄에 -----> 보메 [bô mê]

마음에 -----> 마으메 [ma ư mê]

바람이 -----> 바라미 [ba ra mi]

f) Các patchim ㅂ, ㅍ đọc thành ㅂ [p]

집 [chíp] ----- 밥 [báp]

숲 [súp] ----- 덮개 [tốp kê]

Khi kết hợp với nguyên âm thì patchim ㅂ, ㅍ chuyển sang phát âm thành âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo

집에 -----> 지베 [chi pê]

밥을 -----> 바블 [ba bư]

g) Patchim ㅇ đọc thành ㅇ [ng]

강 [kang] ----- 시장 [xi chang] ----- 공항 [kông hang]

Trong trường hợp kết hợp với nguyên âm thì patchim " ㅇ " không

chuyển sang phát âm thành âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo

강에 ---->강에 [kang ê]

2.Patchim kép

Patchim kép chỉ được phát âm thành một trong trường hợp đứng cuối câu hoặc trước phụ âm, có một số trường hợp phát âm phụ âm đầu tiên, phát âm phụ âm cuối, và có trường hợp phát âm cả hai âm. Và các patchim kép này khi kết hợp cùng với các từ nối, trợ từ, cuối câu bắt đầu bằng phụ âm thì chỉ phụ âm cuối cùng chuyển sang phát âm thành âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo.

a) Những patchim sau thì chỉ phát âm phụ âm đầu tiên "ㄱ, ㅋ, ㆁ, ㄷ, ㅌ, ㄴ, ㄹ, ㅍ, ㅂ"

ㄱ phát âm thành ㅋ [k], đi sau là nguyên âm thì phụ âm thứ hai chuyển lên thành âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo

몫 [mók mók] ----- 몫으로 [moksro mók su rô]

샷 [sák xák] ----- 샷이 [sák si sák si]

ㄴ phát âm thành ㄷ [n], đi sau là nguyên âm thì phụ âm thứ hai chuyển lên thành âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo

앳다 [an tà an tà] ----- 앳아서 [an cha sơ]

ㄹ phát âm thành ㄴ [n], đi sau là nguyên âm thì ㄴ [n] chuyển sang

thành âm đầu tiên của âm tiếp theo

많으면 [마느면 ma nư myon]

ㄹ phát âm thành **ㄹ** [l], đi sau là nguyên âm thì phụ âm thứ hai chuyển lên thành âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo

외곬 [외골 uê kôl] ----- 외곬으로 [외골쓰로 uê kôl xư rô]

ㄹ phát âm thành **ㄹ** [l], đi sau là nguyên âm thì phụ âm thứ hai chuyển lên thành âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo

활다 [할따 hal tà] ----- 활아 [할타 hal thà]

ㄹ phát âm thành **ㄹ** [l], đi sau là nguyên âm thì **ㄹ** chuyển lên thành âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo

다 [일타 il thà] ----- 잃어서 [이러서 i ro so]

ㅍ phát âm thành **ㅍ** [p], đi sau là nguyên âm thì phụ âm thứ hai chuyển lên thành âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo

없다 [ợp tà] ----- 없으니까 [업쓰니까 ợp sư nì ka]

b) Những patchim ㅁ, ㅂ thì phát âm bằng phụ âm cuối

ㅁ phát âm thành **ㅁ** [m], đi sau là nguyên âm thì phụ âm thứ hai chuyển lên thành âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo

삼다 [삼따 xam tà] ----- 삼아 [살마 sal ma]

ㅅ phát âm thành **ㅍ** [p] ,đi sau là nguyên âm thì phát âm âm thứ nhất và phụ âm thứ hai chuyển lên thành âm đầu tiên của âm tiết tiếp theo

옴다 [옴따 úp tà] ----- 옴어 [을퍼 ʌl pho]

c) Các patchim ㅅ, ㅈ thì phát âm cả hai phụ âm đầu và cả cuối

-Patchim là **ㅅ** [l] thì chỉ phát âm phụ âm đầu **ㅅ** [l] ,nếu đi sau là nguyên âm thì phụ âm thứ hai chuyển sang thành âm thứ nhất của âm tiết thứ hai

얹다 [얹따 yal tà] ----- 얹아서 [얹바서 yal ba xo]

-Patchim là **ㅈ** [p] thì chỉ phát âm phụ âm sau ,nếu đi sau là nguyên âm thì lại phát âm phụ âm đầu và phụ âm thứ hai chuyển thành âm thứ nhất của âm tiết thứ hai

밟지 [밟찌 báp chi] ----- 밟아서 [발바서 bal ba xo]

-Patchim là **ㅉ** thì phát âm phụ âm đầu **ㅉ** [l] ,nếu đi sau là nguyên âm thì lại phát âm phụ âm đầu và phụ âm thứ hai chuyển thành âm thứ nhất của âm tiết thứ hai

말고 [말꼬 mal kô] ----- 말으면 [말그면 mal ku myon]

-Patchim ㅈ then phát âm phụ âm cuối ㅈ [k] ,nếu đi sau là nguyên âm thì lại phát âm phụ âm đầu và phụ âm thứ hai chuyển thành âm thứ nhất của âm tiết thứ hai

닭 [닥 tak] ----- 닭이 [달기 tal ki]

1 과 안녕하세요.

- 인사말 1:

_ Tranh 1: “안녕하세요?”

+ Nghĩa: “(Anh) có khỏe không ạ?” hoặc “(Anh) có bình an không ạ?” Câu này thực tế là một câu hỏi, nên khi viết phải thêm dấu chấm hỏi ở cuối câu.

+ Từ 안녕 mang nghĩa chính là bình an, nhưng khi dịch về tiếng Việt, thì dịch là xin chào.

_ Tranh 2: “만나서 반가워요.”

+ Nghĩa: “Rất vui (vì) được gặp (bạn)”.

_ Tranh 3&4: “안녕히 가세요” + “안녕히 계세요”

+ “안녕히 가세요” mang nghĩa “Chúc (anh) đi bình an!”, là câu người ở lại nói với người đi.

+ “안녕히 계세요” mang nghĩa “Chúc (anh) ở lại bình an!”, là câu người đi nói với người ở lại.

- 이, 그, 저:

_ 이: này

이 분: vị này

이 것: cái này

_ 저: kia, đó

저 분: vị kia, vị đó

저 것: cái kia, cái đó

_ 그: (đó) ấy

그 분: vị ấy

그 것: cái đó

_Phân biệt:

+ 이: chỉ một vật hay người ở gần người nói xa người nghe, hoặc ở gần cả hai.

+ 저: chỉ một vật hay người ở gần người nghe xa người nói, hoặc ở xa cả hai.

+ 그: chỉ một vật hay người không có mặt ở thời điểm nói, hoàn cảnh nói.

- 이에요/ 예요:

_Định nghĩa về phát chim:

+ Một chữ trong tiếng Hàn bao gồm 3 thành phần chính: thanh đầu(초성), thanh giữa (중성) và thanh cuối (종성), cũng có nhiều trường hợp không có thanh đầu hoặc không có thanh cuối.

+ Thanh cuối chính là phát chim (받침).

VD:

학 = ㅎ + ㅏ + ㅍ

➔ ㅎ là thanh đầu, ㅏ là thanh giữa, ㅍ là thanh cuối hay phát chim.

가 = ㄱ + ㅏ

➔ ㄱ là thanh đầu, ㅏ là thanh giữa, không có thanh cuối.

➔ 학 là từ có phát chim, 가 là từ không có phát chim.

_ 받침 O ➔ 이에요 (có phát chim thì + 이에요)

VD: 수잔 잔: có phát chim là ㄴ ➔ 수잔 + 이에요 ➔ 수잔이에요

책 책: có phát chim là ㅈ ➔ 책 + 이에요 ➔ 책이에요

_ 받침 X ➔ 예요 (không có phát chim thì + 예요)

VD: 홍매 매: không có phát chim ➔ 매 + 예요 ➔ 매예요

시계 시계: không có phát chim ➔ 시계 + 예요 ➔ 시계예요

- 은/는:

_ 은/는 là trợ từ chủ ngữ, được dùng với ý nghĩa nhấn mạnh, hoặc so sánh với đối tượng khác.

_ 받침 O → 은

_ 받침 X → 는

2 과 저는 필리핀 사람입니다.

• 인사말 2:

_ Tranh 1: “안녕히 주무세요.”

+ Mang ý nghĩa: là câu nói với người lớn tuổi hơn mình hay bậc bề trên vừa mới thức dậy.

+ Dịch sang tiếng Việt là “(Mẹ, Anh ...) đã dậy rồi ạ?”, còn thực tế nghĩa của nó là (Mẹ, Anh...) ngủ có ngon giấc không ạ?”.

+ 안녕히 mang nghĩa là bình an, bình yên → ngủ ngon giấc.

+ 주무세요 → 주무시다 là từ kính ngữ của 자다.

_ Tranh 2: “맛있게 드세요”.

+ Mang nghĩa “ Xin hãy ăn ngon miệng”, được nói với người lớn tuổi hơn mình, bậc bề trên hay nói theo phép lịch sự.

+ Trong tiếng Việt, câu này tương đương với câu “Mời bác dùng cơm”, hay “ Con mời bố mẹ xơi cơm”.

_ Tranh 3: “미안합니다 – 괜찮아요”

+ “미안합니다” có nghĩa là “Xin lỗi”, là lời người mắc lỗi nói với người kia. Nếu trong tình huống va chạm mà lỗi đến từ cả hai phía, thì cả hai người đều nên nói xin lỗi.

+ Người kia sẽ nói lại là “괜찮아요” hay “괜찮습니다”, có nghĩa là “Không sao cả”, “Không sao đâu”. Trong một vài tình huống khác, câu “괜찮아요” sẽ có một số nghĩa khác vd như “Cũng được, không tệ, ...”.

_ Tranh 4: “고맙습니다 – 아니에요”.

+ “고맙습니다” hay “감사합니다” có nghĩa là “Cám ơn”

+ “아니에요” trong trường hợp này có nghĩa là “Không có gì”. (Mặc dù nghĩa chính của câu 아니에요 có nghĩa là không phải đâu, không phải ạ).

- Giới thiệu:

_Người Hàn Quốc rất coi trọng lễ nghĩa truyền thống, và họ rất chú ý tới sự phân biệt tuổi tác, địa vị. Điều này được thể hiện rất sâu đậm trong tiếng Hàn.

_Tiếng Hàn có 3 lối nói chuyện là:

+반말: là lối nói thân mật, xuống xã giữa những người trong gia đình, giữa bạn bè với nhau. Ngược lại, nó là lối nói chuyện của những người có địa vị cao hơn, tuổi tác lớn hơn, những người bề trên với người bề dưới, người ít tuổi hơn, và người có địa vị thấp kém hơn.

VD: 이 녀석아! 공부 좀 해!, 밥 먹어!

+ 존댓말: là lối nói lịch sự (hay còn gọi là kính ngữ bậc 1), giữa những người cùng trang lứa, cùng đẳng cấp xã hội, hay giữa người mới gặp nhau lần đầu hoặc không thân quen nhau.

VD: 안녕하세요!, 누구세요?

+높임말: là lối nói trang trọng lịch sự (hay còn gọi là kính ngữ bậc 2), được dùng trong những hoàn cảnh sang trọng, dùng với người bề trên để tăng thêm phần kính trọng.

VD: 반갑습니다!

- 입니다:

_Xuất phát từ động từ gốc “이다” (là), ta có:

반말: 이야, 야

존댓말: 이에요, 예요

높임말: 입니다

_Tất cả các từ, không phân biệt không có phát chim hay có phát chim, đều + 입니다.

VD: 책입니다 (Đây) là quyển sách.

필리핀 사람입니다 (Tôi) là người Philippin.

- 입니까?

_Cũng xuất phát từ từ gốc ‘이다’, nhưng đây là câu hỏi, khác với ‘입니다’ là câu khẳng định.

_Mang nghĩa là: “có phải là ... không ạ?”

VD: 베트남 사람입니까?

네, 베트남 사람입니다.

- 이/가 아닙니다

_ Là dạng câu phủ định, mang nghĩa: “không phải là....”

_ 이/가 là trợ từ chủ ngữ, giống như 은/는, được gắn sau danh từ - đại từ.

+ ‘이’ được gắn sau những đại từ, danh từ có patchim ở âm cuối, ‘가’ được gắn sau những đại từ, danh từ không có patchim ở âm cuối.

VD: 저는 베트남 사람이 아닙니다.

이것은 의자가 아닙니다.

3 과 가방 안에 있습니다.

- Vị trí:

_ Chúng ta phân các từ chỉ vị trí theo nhóm để dễ phân biệt và ghi nhớ.

+ 위 vs 아래, 밑 (Trên vs Dưới)

+ 앞 vs 뒤 (Trước vs Sau)

+ 안 vs 밖 (Trong vs Ngoài)

+ 오른 쪽 vs 왼쪽 (Phải vs Trái)

+ 옆 (Bên cạnh)

- -습니다/ㅂ니다, -습니까?ㅂ니까?

a. Đuôi từ-ㅂ니다/습니다 (câu khẳng định)

_ Khi âm cuối của gốc động từ/tính từ không có patchim + ㅂ니다

_ Khi âm cuối của gốc động từ/ tính từ có patchim + 습니다

_ Đây là một đuôi từ kết thúc thể hiện sự tôn kính, trang trọng, khách sáo.

Ví dụ :

가다 : đi

_ Khi bỏ đuôi từ -다 ta sẽ còn gốc động từ 가- . Gốc động từ 가- không có patchim + ㅂ니다 -> 갑니다

먹다 : ăn

_ Khi bỏ đuôi từ -다 ta sẽ còn gốc động từ 먹- . Gốc động từ 먹- có patchim + 습니다 -> 먹습니다.

_Tương tự thế ta có :

이다 (là)→ 입니다. 아니다 (không phải là)→ 아닙니다.

예쁘다 (đẹp) → 예쁩니다. 웃다 (cười) → 웃습니다.

b. Đuôi từ - ㅁ니까/습니까? (câu nghi vấn)

_Khi âm cuối của gốc động từ tính từ không có patchim + ㅁ니까?

_Khi âm cuối của gốc động từ tính từ có patchim + 습니까?

_Đây cũng là một đuôi từ kết thúc thể hiện sự tôn kính, trang trọng, khách sáo. Cách kết hợp với đuôi động từ/tính từ tương tự mục a.

• 이/가 있다/없다?

_ Mang nghĩa: có cái gì hay không có cái gì.

_ Khi âm cuối của gốc động từ tính từ có patchim + 이 있다/ 없다.

_ Khi âm cuối của gốc động từ tính từ không có patchim + 가 있다/없다.

• 에 있다/없다

_ Mang nghĩa: có / không có cái gì đó ở đâu.

_ Các từ chỉ vị trí 안, 밖, 위,... + 에 있다/ 없다.

VD: 책이 어디에 있습니까? (Sách ở đâu ạ?)

가방 안에 있습니다. (Ở trong cặp ạ.)

4 과 남편은 무엇을 해요?.

- Giới thiệu:

_ Cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt là:

Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ

VD: Tôi đọc sách.

➔ Tôi (chủ ngữ)
đọc (động từ)
sách (tân ngữ)

_ Còn cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hàn là:

Chủ ngữ + Tân ngữ + Động từ

VD: 저는 책을 읽어요.

➔ 저는: chủ ngữ

책: tân ngữ

읽다: động từ

을, 는: trợ từ

_ Đặc trưng cơ bản của tiếng Hàn là: động từ nằm ở cuối câu, và chủ ngữ thường bị lược bỏ.

- 을/를 – 아요/어요:

_을/를 là trợ từ tân ngữ.

+ Có phát chim + 을

+ Không có phát chim +를

_Nếu gốc động từ có nguyên âm 아,오 → -아요

VD: 사다 → 사요

보다 → 봐요

_Đối với các động từ ~하다 → -해요

VD: 공부하다 → 공부해요

_Các trường hợp khác → -어요

VD: 먹다 → 먹어요

- 에서: từ (đâu), ở tại

_Trợ từ ‘-에서’ được gắn vào sau một danh từ chỉ nơi chốn để chỉ nơi xuất phát của một chuyển động.

VD: 저는 부엌에서 요리해요.

(Tôi nấu ăn ở trong bếp.)

남편은 집에서 텔레비전을 봐요.

(Chồng tôi ở nhà xem TV.)

- 에 가다/오다:

_Trợ từ ‘-에’ có rất nhiều nghĩa và được xài trong nhiều trường hợp khác nhau. Tùy theo từng tình huống mà ‘-에’ có thể là: ở, tại, vào lúc, với, cho...

_Chúng ta đã học về trợ từ ‘-에’ với vai trò gắn liền với các từ chỉ vị trí (안, 밖, 뒤,...) và các từ chỉ sự sở hữu, tồn tại (있다, 없다). Còn trong bài này chúng ta sẽ học một chức năng khác của trợ từ ‘-에’. Đó là: trợ từ ‘-에’ chỉ danh từ mà nó gắn vào là đích đến của động từ có hướng chuyển động (가다 – đi, 오다 – đến).

VD: 시장에 가요.

((Tôi) đi chợ)

은수는 집에 와요.

(Ưn Su về nhà)

5 과 이분은 누구세요?

- 숫자: số đếm

_ Ở Hàn Quốc người ta dùng hai hệ đếm là Hán Hàn và Thuần Hàn.

+ Hệ đếm Hán Hàn:

VD: 일 이 삼 사 오 육 칠 팔 구 십.....

Thực chất là hệ đếm sử dụng tiếng Hán, nó tương đương với hệ đếm “nhất nhị tam tứ ngũ lục thất bát cửu thập,...” của Việt Nam.

Được sử dụng trong việc đếm thời gian (phút, ngày, tháng), khối lượng (kg), khoảng cách (km)....

+ Hệ đếm Thuần Hàn:

하나 둘 셋 넷 다섯 여섯 일곱 여덟 아홉 열...

Phạm vi sử dụng rất rộng, dùng để đếm người, động vật, đồ vật,....

_ Một số từ dùng để đếm:

개: cái

명: người, động vật

살, 세: tuổi

분: người (trang trọng, lịch sự)

권: quyển

...

- (이) 세 요, -(으)세 요:

_ Là dạng đuôi từ kết thúc câu nằm trong kính ngữ bậc 1, dạng này lịch thiệp hơn “아/어요”.

_ Từ gốc 이다 chúng ta có (이)세요.

+ Có phát chim → 이세요

VD: 선생님 → 선생님이세요

+ Không có phát chim → 세요

VD: 할머니 → 할머니세요

_ Khi dùng với đuôi 세요, ngoài một vài trường hợp đặc biệt, các động từ thường + (으)세요.

+ Có phát chim → -으세요

VD: 읽다 → 읽으세요

+ Không có phát chim → -세요

VD: 가다 → 가세요

- 과/와, 하고:

_ Đều mang nghĩa là: và, với.

+ Có phát chim → + 과 VD: 선생님과

+ Không có phát chim → + 와 VD: 친구와

+ 하고 có thể đi với bất cứ từ nào. VD: 선생님하고, 친구하고

6 과 s 남편 생일이예요.

- -지 않다:

_ Là dạng cấu trúc ngữ pháp mang nghĩa phủ định. Kết hợp thẳng với động từ/ tính từ mà không cần phân biệt có phát chim hay không có phát chim.

VD: 바쁘다 → 바쁘지 않다.

- -겠: sẽ

_ Ý chỉ một việc mình sẽ làm trong tương lai.

VD: 저는 빵을 먹겠어요. (Tôi sẽ ăn bánh)

_ ‘-겠’ còn có một nghĩa khác là phán đoán, sẽ học ở bài sau.

7 과 매일 아침 7 시에 일어나요.

- Bảng thời gian:

_ Khi nói về thời gian thì người ta sử dụng cả hệ đếm Hán Hàn và thuần Hàn.

+ Sử dụng hệ đếm Hán Hàn để chỉ giờ.

VD: 1 시: 한시, 2 시: 두시.

+ Sử dụng hệ đếm Thuần Hàn để chỉ phút, giây.

VD: 1:30:23 : 한시 삼십분 이십삼초

_Bảng thời gian: phân loại theo nhóm để dễ nhớ

+ 오전: sáng, 오후: chiều, 밤: đêm

+ 아침: buổi sáng, 점심: buổi trưa, 저녁: buổi tối

+ 어제: hôm qua, 오늘: hôm nay, 내일: ngày mai

- 부터~까지:

_ Chỉ khoảng cách về thời gian và không gian: từ (bao giờ) đến (bao giờ), từ (đâu) đến (đâu).

VD: 월요일~금요일 → 월요일부터 금요일까지: từ thứ hai đến thứ sáu.

광주~서울 → 광주부터 서울까지

- -지만: nhưng

_ ‘-지만’ kết hợp với động từ/ tính từ, nên vị trí của nó nằm ở trong câu.

VD: 이 옷은 비싸지만 좋아요.

(Cái áo này đắt nhưng tốt)

_ Cùng nghĩa là nhưng thì có: 하지만, 그러나, 그런데. Nhưng ba từ này là thành phần nối câu, không phải nằm ở trong câu như ‘-지만’.

VD: 이 옷은 비싸요. 하지만, 좋아요.

- -아서/어서:

_ Được sử dụng để diễn tả một hành động tiếp nối một hành động, làm một việc gì đó sau đó lại làm một việc khác, hai việc làm diễn ra liên tiếp.

VD: 학교에 가서 한국어를 배워요

(Tôi) đến trường rồi sau đó (tôi) học tiếng Hàn

_ Nếu là 아,오 → -아서

_ Các từ có đuôi ~하다 → -해서

_ Các trường hợp khác → -어서

8 과 배추는 얼마예요?

- 단위 명사: Danh từ đơn vị (đơn vị đếm)

_ Các từ đếm cơ bản:

+ 개: cái, chỉ đồ vật, củ, quả,...

+ 병: bình, chỉ chai lọ

+ 잔: chén, chỉ cốc.

+ 명: mạng, chỉ người – động vật

_ Các từ đếm riêng biệt:

+ 두부 한 모: 모 – 1 bìa đậu, 1 miếng đậu.

+ 포도 두 송이: 송이 – 2 chùm nho

➔ 송이: thường được dùng để đếm hoa, quả.

+ 수박 세 통: 통 – 3 quả dưa hấu

+ 배추 네 포기: 포기 – 3 cây cải

+ 파 다섯 단: 단 – 5 củ hành, 5 cây hành.

- -(으)세요:

_ Lối nói kính ngữ bậc 2, trang trọng hơn -아/어요.

_Có phát chim: + (으)세요

_Không có phát chim + 세요

- 도:cũng

VD: 진수도 수영장에 가요? (Chin su cũng đi bể bơi à?)

9 과 공원에 가서 산책했어요.

- Từ chỉ thời gian:

_ Từ chỉ năm:

작년: năm ngoái 올해: năm nay 내년: năm sau

_ Chúng ta có từ 지나다 : trôi qua, đi qua → Thể quá khứ 지난다: đã qua

→ 지난 달: tháng trước , 지난 주: tuần trước.

→ 이번 달: tháng này, 이번 주: tuần này.

→ 다음 달: tháng sau, 다음 주: tuần sau.

→

- -았/었-: thì quá khứ

_ Đối với các từ có gốc nguyên âm 아,오 → -았어요.

VD: 가다 → 갔다 → 갔어요 → 갔습니다.

_ Đối với các từ có gốc ~하다 → -했어요

VD: 요리하다 → 요리했다 → 요리했어요 → 요리했습니다.

_ Các trường hợp khác: → -었어요.

VD: 먹다 → 먹었다 → 먹었어요 → 먹었습니다.

- 안: không

_ Mang nghĩa phủ định, giống với cấu trúc ‘-지 않다’.

VD: 커피를 안 마셔요. (Tôi) không uống cà phê.

- ‘ㄷ’ 불규칙:

_Phụ âm kết thúc ‘-ㄷ’ trong một gốc động từ, tính từ sẽ đổi thành ‘-ㄹ’ khi âm chứa nó đứng trước 1 nguyên âm.

+ Nhưng vẫn giữ nguyên dạng ‘-ㄷ’ khi sau âm chứa nó là phụ âm.

VD: 듣다(nghe): 듣 + 어요 → 들어요.

묻다(hỏi): 묻 + 어 보다 → 물어 보다.

걷다(đi bộ): 걷 + 었어요 → 걸었어요.

Các VD khác:

VD: 저는 지금 음악을 들어요. Tôi đang nghe nhạc

잘 모르면 저한테 물어 보세요. Nếu bạn không biết rõ thì cứ hỏi tôi nhé.

어제는 많이 걸었어요. Hôm qua tôi đã đi bộ rất nhiều.

저한테 묻지 마세요.! Đừng hỏi tôi.

_Nhưng có một số từ không theo quy tắc này. VD: ‘닫다’ (đóng (cửa)), ‘받다’ (nhận) ‘믿다’ (tin tưởng)...

VD: 문을 닫아 주세요. Làm ơn đóng dùm tôi cái cửa.

어제 친구한테서 편지를 받았어요. Tôi đã nhận thư của bạn tôi.

10 과 김치찌개는 좀 매워요

- ‘고’:

_Có nghĩa là “Và”, có tác dụng nối hai mệnh đề trong câu.

VD: 이 분은 제 친구이고 태국에서 왔습니다.

(Anh chàng này là bạn tôi, và cậu ta đến từ Thai Lan)

_Chỉ hai hành động xảy ra cùng một lúc.

VD: 밥을 먹고 물을 마셔요. (순서)

(Vừa ăn cơm vừa uống nước)

_Chỉ hai hành động có liên quan đến nhau và nối tiếp nhau.

VD: 한국말을 공부하고 한국에서 일해요.

(Tôi học tiếng Hàn rồi làm việc ở Hàn luôn)

- -(으)르까요?

_ Đuôi từ '-(으)르까요?' được sử dụng để diễn tả ý câu hỏi ý kiến người khác, về hành động sẽ thực hiện. Trong trường hợp này, chủ ngữ trong câu luôn luôn là ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều.

VD: 우리 거기에서 만날까요?

(Chúng ta gặp nhau ở đó nhé?)

무엇을 할까요?

(Tôi sẽ làm gì đây?)

늦었으니까 비행기로 갈까요?

(Vì chúng ta trễ rồi nên chúng ta sẽ đi bằng máy bay nhé?)

- Khi được dùng với tính từ hoặc với '있다(có, [theo nghĩa tồn tại])' hoặc '이다(là)', thì chủ ngữ trong câu là ngôi thứ 3, lúc này nó diễn tả một thắc mắc, hoài nghi về 1 việc nào đó.

VD: 한국어가 가 재미있을까요? (Tiếng Hàn có thú vị không nhỉ?)

이게 더 나을까요? (Cái này có khá hơn không nhỉ?)

도서관이 저기에 있을까요?

(Bạn nghĩ đằng kia có cái thư viện nào không?)

- ‘ㅂ’ 불규칙:

_ Pát chim ‘ㅂ’ là pát chim bất quy tắc, có nhiều trường hợp biến thể.

+ Khi gặp –아요/어요: 답다 → 더워요

맵디 → 매워요

춡다 → 추워요

+ Khi gặp –았어요/었어요: 답다 → 더웠어요

맵다 → 매웠어요

춡다 → 추웠어요

+ Khi gặp –아서/어서: 답다 → 더워서

맵다 → 매워서

춡다 → 추워서

+ Khi gặp –지만: 답다 → 답지만

맵다 → 맵지만

춡다 → 춡지만

11 과 주말에 운동회에 갈 거예요.

- -(으)를 거예요: thì tương lai

_ Có phát chim → -을 거예요

VD: 먹다 → 먹을 거예요

_ Không có phát chim → -를 거예요

VD: 가다 → 갈 거예요

- -아/어: thì hiện tại

_ Đối với động từ/ tính từ.

→ 존댓말: Kính ngữ bậc một: -아요/ 어요

반말: Lời nói chuyện bình thường xuống xã, thân mật: -아/어

_ Đối với danh từ.

→ 존댓말: Kính ngữ bậc một: -이에요/예요

반말: Lời nói chuyện bình thường xuống xã, thân mật: 이야/야

- ‘으’ 탈락:

_ Âm ‘으’ là một trường hợp đặc biệt nên có cách biến đổi riêng.

(1) Hầu hết các gốc động từ có âm kết thúc ‘으’ đều được sử dụng như một động từ bất quy tắc.

VD:

쓰(다) + -어요 : 쓰 + ㅏ 요 => 써요 : viết, đăng, đội (nón)

크(다) + -어요 : 크 + ㅏ 요 => 커요 : to, cao

뜨(다) : mọc lên, nổi lên

끄(다) : tắt (máy móc, điện, đèn)

저는 편지를 써요. Tôi đang viết thư .

편지를 썼어요. Tôi đã viết thư.

편지를 써야 해요. Tôi phải viết thư.

동생은 키가 커요. Em trai tôi to con

(2) ‘-아요’ được sử dụng với gốc động từ tính từ có âm cuối là nguyên âm ‘으’ nếu âm trước nó ‘으’ là ‘ㅏ’ hoặc ‘ㅑ’, ‘-어요’ được sử dụng với gốc động từ tính từ có âm cuối là nguyên âm ‘으’ nếu âm trước nó ‘으’ những âm có các nguyên âm khác ngoại trừ ‘아’ và ‘오’.

+ Bất quy tắc -으 + ‘-아요’ khi :

바쁘(다) + -아요 : 바쁘 + ㅏ 요 => 바빠요 : bận rộn

배가 고프(다) : đói bụng

나쁘(다) : xấu (về tính chất)

잠그(다) : khoá

아프(다) : đau

저는 오늘 바빠요. Hôm nay tôi bận.

오늘 아침에 바빴어요. Sáng nay tôi (đã) bận.

바빠서 못 갔어요. Tại vì tôi bận nên tôi đã không thể đi.

+ Bất quy tắc -으 + '-어요' khi :

예쁘(다) + -어요 : 예뻐 + 요 => 예뻐요 (đẹp)

슬프(다) : 슬프 + 요 => 슬프다 (buồn)

기쁘(다) : vui

슬프(다) : buồn

12 과 문화 센터에 어떻게 가야해요?

- (으)로:

Có rất nhiều ý nghĩa diễn đạt, dùng được trong nhiều tình huống.

_Chỉ việc đi lại và phương tiện trong giao thông:

VD: 택시로 (자동차로) 타세요!

(Đi bằng taxi, ô tô)

_Chỉ phương hướng.

VD: 남쪽으로 (theo hướng nam, về phương nam)

_Chỉ cách thức (bằng).

VD: 현금으로 주세요.

(Xin hãy đưa bằng tiền mặt)

카트로 계산하면 돼요?

(Có thể thanh toán bằng thẻ chứ?)

_Chỉ sự lựa chọn.

VD: 그걸로 주세요.

(Vậy thì cho tôi cái đó)

_Đôi khi không thể dịch một cách chính xác nghĩa của (으)로 nhưng nó được dùng khá phổ biến, và nắm giữ vai trò là thành phần phụ của câu.

근데 이제 와서 없던 일로 하자고?

(À, bây giờ mà đến đây rồi bảo rằng cùng bỏ qua chuyện đó? >"< Cãi nhau)

결혼이주여성들과 함께 하는 한국어 1 권 - 참고자료

_Khi phát chim là nguyên âm (아, 어,...) + 로

VD: 비행기로 보내겠어요!

(Tôi sẽ gửi qua đường máy bay)

_Khi phát chim là phụ âm (ㅏ, ㅑ,...) + 으로

VD: 밥을 젓가락으로 먹어요.

(Ăn cơm bằng đũa)

• Động từ - 아야/어야 하다:

_ Mang ý nghĩa cần hay nên làm một việc gì đó. (cần, nên, phải)

VD: 공부해야 돼요

(Bạn nên học bài đi)

몇 번 버스를 타야돼요?

(Tôi phải đi xe buýt số mấy để đến ...?)

_ Nếu là 아,오 + 아야돼요.

VD: 사다 → 사야돼요 가다 → 가야돼요

오다 → 와야돼요

_Đối với các động từ ~하다 thì chuyển thành 해야돼요.

VD: 일하다 → 일해야돼요

운동하다 → 운동해야돼요

_Các trường hợp khác + 어야돼요.

VD: 먹다 → 먹어야돼요

13 과 여보세요. 김기호 씨 댁이지요?

- 아/야:

_ Là cách gọi tên theo lối nói thân mật, xuống xã (반말), tương đương với ‘ơi’ hay ‘này’ trong tiếng Việt.

_ Có phát chim → 아

VD: 지영 → 지영아

_ Không có phát chim → 야

VD: 진수 → 진수야

- 에 게/ 한 테: với, cho

_ Tương đương trong tiếng Việt là: với, đối với, cho, dành cho,...

_ Có thể kết hợp trực tiếp với danh từ hoặc đại từ nhân xưng, mà không cần phân biệt có phát chim hay không.

VD: 남편에게, 동생에게

- -지요? (이)지요?

_ Câu hỏi đuôi mang tính khẳng định: “Chắc chắn là, có đúng là, chứ?”.

_ Đối với động từ, tính từ + -지요.

_ Đối với danh từ: có phát chim + 이지요? Không có phát chim + 지요?

VD:

내일 회사에 가지요? Ngày mai (anh) đến công ty đúng ko ạ?

여보세요. 흥영 씨 집이지요? A lô, có phải nhà bà Hương ko ạ?

- 인 데요/ ㄴ 데요: là

_ Cũng xuất phát từ động từ gốc 이다, chúng ta có: 이에요, 이세요, 입니다,

이야 đều mang nghĩa: là. Nhưng cấu trúc ngữ pháp này còn mang nghĩa giải thích, nhấn mạnh hơn các cấu trúc kia.

VD: 저는 베트남 사람인데요. (Tôi là người Việt Nam, tôi là người Việt Nam mà, ...)

_ Có phát chim + 인 데요.

_ Không có phát chim + 인 데요/ ㄴ 데요. (Có thể kết hợp với cả hai loại)

14 과 이제 한국 음식을 만들 수 있어요.

- -(으)ㄴ 수 있다/없다: có thể, không thể.

_ Cấu trúc ngữ pháp này dùng để diễn tả có thể hay không thể làm được một việc gì đó.

_ Đuôi từ-ㄴ/을 수 있다/없다 được dùng với động từ để diễn tả một khả năng, thể hiện tính khả thi, một sự cho phép hoặc không cho phép nào đấy.

+ (1) - ㄴ 수 있다 : được dùng khi gốc động từ không có patchim ở âm kết thúc

VD:

가(다) 가 + -ㄴ 수 있다/없다 → 갈 수 있어요/없어요

사(다) 사 + -ㄴ 수 있다/없다 → 살 수 있어요/없어요

주(다) 주 + -ㄴ 수 있다/없다 → 줄 수 있어요/없어요

+ (2) -을 수 있다 : được dùng khi gốc động từ có patchim ở âm kết thúc

VD:

먹(다) 먹 + -을 수 있다/없다 → 먹을 수 있어요/없어요

입(다) 입 + -을 수 있다/없다 → 입을 수 있어요/없어요

잡(다) 잡 + -을 수 있다/없다 → 잡을 수 있어요/없어요

_ Thì quá khứ của đuôi từ này là kết hợp `-(았/었/였-` vào `있다/없다` và tương tự, thì tương lai của đuôi từ này là kết hợp `-(ㄴ/을 거예요` vào `있다/없다`.

VD:

갈 수 있었어요

먹을 수 있었어요

갈 수 있을 거예요

먹을 수 있을 거예요

- (으)로:

Có rất nhiều ý nghĩa diễn đạt, dùng được trong nhiều tình huống.

_Chỉ việc đi lại và phương tiện trong giao thông:

VD: 택시로 (자동차로) 타세요!

(Đi bằng taxi, ô tô)

_Chỉ phương hướng.

VD: 남방으로 (theo hướng nam, về phương nam)

_Chỉ cách thức (bằng).

VD: 현금으로 주세요.

(Xin hãy đưa bằng tiền mặt)

카트로 계산하면 돼요?

(Có thể thanh toán bằng thẻ chứ?)

_Chỉ sự lựa chọn.

VD: 그걸로 주세요.

(Vậy thì cho tôi cái đó)

_Đôi khi không thể dịch một cách chính xác nghĩa của (으)로 nhưng nó được dùng khá phổ biến, và nắm giữ vai trò là thành phần phụ của câu.

그런데 이제 와서 없던 일로 하자고?

(À, bây giờ mà đến đây rồi bảo rằng cùng bỏ qua chuyện đó? >"< Cãi nhau)

_Khi phát chim là nguyên âm (아, 어,...) + 로

VD: 비행기로 보내겠어요!

(Tôi sẽ gửi qua đường máy bay)

_Khi phát chim là phụ âm (ㅏ, ㅑ,...) + 으로

VD: 밥을 젓가락으로 먹어요.

(Ăn cơm bằng đũa)

- ‘ㄹ’ 탈락:

_‘ㄹ’ là một trường hợp đặc biệt, cách biến đổi của nó khác so với các âm còn lại.

_Khi âm kết thúc của gốc động từ có patchim ‘ㄹ’ thì ‘-ㄹ’ sẽ được lược bỏ nếu kết hợp với các đuôi từ có ‘-ㄴ, -ㅁ, -ㅂ’ tiếp giáp với nó.

VD:

살다 → 삽니다 → 사세요 → 살 거예요

15 과 저는 자장면으로 할게요

● - 아/어 주세요:

-아/어/여 주다(드리다)', thể hiện yêu cầu của người nói muốn người khác làm việc gì cho mình hoặc đề nghị của người nói muốn làm việc gì đó cho người khác.

_Nếu là 아,오 + 아 주세요.

VD: 도와 주세요! (Xin hãy giúp tôi)

_ Các động từ ~하다 chuyển thành 해주세요. (Đây là trường hợp chuyển thành 여 주세요).

VD: 빨리 해주세요! (Xin làm nhanh tay cho ạ)

_Trường hợp khác + 어 주세요.

VD:이걸 좀 고쳐주세요! (Xin hãy chữa giùm cái này)

● - (으) 겠어요:

_Dạng này được dùng khi người nói thể hiện 1 kế hoạch hoặc một lời hứa nào đó. Nó được dùng với động từ hành động và 있다, không dùng với tính từ.

VD: 제가 할게요.

(Tôi sẽ làm).

거기에서 기다릴게요.

(Tôi sẽ chờ ở đằng kia).

내일 갈게요.

(Tôi sẽ đi vào ngày mai).

제가 도와 드릴게요.

(Tôi sẽ giúp bạn).

_ '주다' được sử dụng khi nói với người có quan hệ xã hội ngang bằng hoặc nhỏ hơn. Muốn người khác làm việc gì cho mình.

VD: 저를 도와 주시겠어요 ?

(Anh sẽ giúp cho tôi chứ?)

이것을 읽어 주세요.

(Đọc cái này cho tôi.)

내가 도와 줄게.

(Tôi sẽ giúp cho).

_ Ngoài ra, còn có “드리다” được sử dụng khi người nói đưa ra yêu cầu hoặc đề nghị với người có quan hệ xã hội cao hơn, hoặc trong trường hợp muốn thể hiện sự lịch sự trang trọng.

VDL: 도와 드릴까요 ?

(Để tôi giúp anh/chị...được không ạ?)

제가 도와 드리겠어요.

(Tôi sẽ giúp đỡ anh/chị)

안나한테 읽어 드리세요.

(Hãy đọc cho Anna đi).

• (으)로:

Có rất nhiều ý nghĩa diễn đạt, dùng được trong nhiều tình huống.

_Chỉ việc đi lại và phương tiện trong giao thông:

VD: 택시로 (자동차로) 타세요!

(Đi bằng taxi, ô tô)

_Chỉ phương hướng.

VD: 남방으로 (theo hướng nam, về phương nam)

_Chỉ cách thức (bằng).

VD: 현금으로 주세요.

(Xin hãy đưa bằng tiền mặt)

카트로 계산하면 돼요?

(Có thể thanh toán bằng thẻ chứ?)

_Chỉ sự lựa chọn.

VD: 그걸로 주세요.

(Vậy thì cho tôi cái đó)

_Đôi khi không thể dịch một cách chính xác nghĩa của (으)로 nhưng nó được dùng khá phổ biến, và nắm giữ vai trò là thành phần phụ của câu.

근데 이제 와서 없던 일로 하자고?

(À, bây giờ mày đến đây rồi bảo rằng cùng bỏ qua chuyện đó? >"< Cãi nhau)

_Khi phát chim là nguyên âm (아, 어,...) + 로

VD: 비행기로 보내겠어요!

(Tôi sẽ gửi qua đường máy bay)

_Khi phát chim là phụ âm (ㅏ, ㅑ,...) + 으로

VD: 밥을 젓가락으로 먹어요.

(Ăn cơm bằng đũa)

16 과 여름은 덥고 겨울은 추워요.

- -(으)니까:

_Được dùng để diễn tả lí do, nguyên nhân. Cấu trúc ngữ pháp này về nghĩa thì giống với cấu trúc ‘-아/어서’, nhưng mang ý nhấn mạnh hơn.

_Có phát chim + -(으)니까.

_Không có phát chim + -니까.

VD: 손님이 많으니까 음식을 많이 하세요

(Vì có nhiều khách nên chuẩn bị nhiều thức ăn nhé!)

_Ngoài ra, cấu trúc này còn được dùng để nhắc lại câu với ý nhấn mạnh, khẳng định

VD: 없다니까!

(Đã bảo là không có mà!)

- -‘고’:

_Có nghĩa là “Và”, có tác dụng nối hai mệnh đề trong câu.

VD: 이 분은 제 친구이고 태국에서 왔습니다.

(Anh chàng này là bạn tôi, và cậu ta đến từ Thai Lan)

_Chỉ hai hành động xảy ra cùng một lúc.

VD: 밥을 먹고 물을 마셔요.

(Vừa ăn cơm vừa uống nước)

_Chỉ hai hành động có liên quan đến nhau và nối tiếp nhau.

VD: 한국말을 공부하고 한국에서 일해요.

(Tôi học tiếng Hàn rồi làm việc ở Hàn luôn)

- 은/는:

_ Là trợ từ chủ ngữ giống 이/가 nhưng mang nghĩa nhấn mạnh hơn.

VD: 한국의 겨울은 춥고 여름은 어워요.

(Mùa đông của Hàn Quốc thì lạnh, còn mùa hè thì lại nóng)

17 과 영화가 슬퍼서 많이 울었어요.

- 무슨: gì, cái gì

VD: 무슨 영화를 좋아해요?

(Bạn thích xem (thể loại) phim gì?)

전쟁 영화를 좋아해요.

(Tôi thích xem phim chiến tranh)

- Động từ/ Tính từ + 아서/ 어서:

_Mang ý nghĩa chỉ lí do, giải thích. (Vì, bởi vì)

_Khi động từ/ tính từ kết thúc bằng ‘ㅂ’ hoặc ‘ㄱ’ thì + ‘아서’.

VD: 비싸다 → 비싸서 많다 → 많아서 오다 → 와서

_Khi động từ/ tính từ kết thúc bằng ‘하다’ thì chuyển thành ‘해서’.

VD: 복잡하다 → 복잡해서 일하다 → 일해서 피곤하다 → 피곤해서

_Các trường hợp khác thì + ‘어서’.

VD: 있다 → 있어서 없다 → 없어서 마시다 → 마셔요

_Ghi nhớ:

Cấu trúc ngữ pháp này chỉ được sử dụng ở dạng cơ bản, không kết hợp với các động từ/ tính từ đã chuyển dạng (quá khứ , tương lai).

+ 비쌌어요 + 안 샀어요.

- ➔ 비쌌어 안 샀어요 (X) <Câu sai>
- ➔ 비싸서 안 샀어요 (O) <Câu đúng>

_Một vài VD:

1. 내일 시험이 있어서 공부해야 돼요.

(Ngày mai có bài thi nên tôi phải học)

2. 길이 복잡 지하철을 타요.

(Đường đi phức tạp quá nên tôi đi tàu điện ngầm)

3. 왜 안 샀어요? 비싸서 안 샀어요.

(Sao bạn (đã) không mua? Đắt quá nên tôi không mua)

• Động từ + (으)러 가다/오다:

_Mang ý nghĩa chỉ mục đích. (Để)

_Khi gốc động từ không có phát chim (아, 어,...) + 러 가다/ 오다.

VD: 책을 사러 가요.

_Động từ ~하다 + 러 가다/오다.

VD: 공부하러 가요.

_Khi gốc động từ có phát chim (ㅏ, ㅑ, ㅓ, ...) + 으러 가다/오다.

VD: 물고기 잡으러 가요.

18 과 빨간색 스웨터를 사고 싶어요.

- ‘-고 싶다’:

_ Diễn tả ý muốn làm một việc gì đó.

_ Kết hợp trực tiếp với động từ.

VD: 먹다 + 고 싶다 → 먹고 싶다 → 먹고 싶어요. (Muốn ăn)

- -(으)ㄴ:

_ Là thành phần phụ trong câu, kết hợp với tính từ bổ nghĩa cho danh từ.

VD: 남편이 바쁘다. (Chồng tôi bận)

➔ 남편이 바쁜 사람입니다 (Chồng tôi là người bận rộn)

가방이 크다 (Túi lớn)

➔ 큰 가방을 사고 싶어요. (Tôi muốn mua một cái túi lớn)

_ Có phát chim + -은

_ Không có phát chim + -ㄴ

19 과 필리핀에 소포를 보내려고 해요.

• - (으)려고 하다:

_Mẫu câu `-(으)려고 하다' được dùng với động từ bao gồm cả `있다'. Mẫu câu này để diễn tả một dự định của chủ ngữ. Tuy nhiên, mẫu câu này được dùng giới hạn cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai. Cách dùng với ngôi thứ ba sẽ được nhắc đến chi tiết ở các bài sau.

_`려고 하다' kết hợp với gốc động từ không có patchim.

_`-으려고 하다' kết hợp với gốc động từ có patchim.

VD:

저는 내일 극장에 가려고 해요. (Tôi định đi đến rạp hát).

1 달쯤 서울에 있으려고 해요. (Tôi định ở lại Seoul khoảng 1 tháng).

1 시부터 공부하려고 해요. (Tôi định học bài từ một giờ).

불고기를 먹으려고 해요. (Tôi định ăn thịt nướng).

_Dạng phủ định sẽ được kết hợp với gốc động từ trước khi kết hợp với mẫu câu `-(으)려고 하다', không kết hợp phủ định với động từ `하다' trong mẫu câu.

그 책을 안 사려고 해요. (Tôi không định mua quyển sách đó)

→ (그 책을 사지 않으려고 해요.)

_Tuy nhiên, thì quá khứ thì lại không gắn vào gốc động từ mà kết hợp với động từ `하다' trong mẫu câu.

그 책을 안 사려고 했어요.

- 에서 ~ 까지:

_Nghĩa: chỉ khoảng cách về địa điểm.

VD: 광주에서 부산까지

20 과 과일 좀 드시면서 보세요

- -(으)면서, (이)면서: vừa... vừa.

(1)- (으)면서: vừa...vừa.

_ (Kết hợp với động từ) Được sử dụng để diễn tả hai hành động cùng diễn ra song song.

VD: 노래를 부르면서 춤을 춰요

(Vừa nhảy vừa hát)

_ (Kết hợp với tính từ) Diễn tả hai tính chất của cùng một sự vật, sự việc.

VD: 이 옷은 싸면서 예뻐요

(Cái áo này vừa rẻ vừa đẹp)

(2)- (이)면서: vừa là.... vừa là.

_ Kết hợp với danh từ hoặc đại từ.

VD: 이분은 우리 회사의 사장님이면서 제 친한 친구예요.

(Vị này là giám đốc của công ty chúng tôi, vừa là bạn thân của tôi)

- (이)나:

_ Là thành phần phụ trong câu, có nhiều tác dụng sử dụng và có nhiều nghĩa biểu đạt tương đương trong tiếng Việt.

_ Trong bài này, cấu trúc này có nghĩa: hoặc là, hoặc.

VD:

1/ 아침에는 빵이나 과일을 먹어요.

(Buổi sáng (tôi) ăn bánh hoặc ăn trái cây)

2/ 저는 매일 신문이나 뉴스를 봐요.

(Mỗi ngày tôi đều đọc báo hoặc xem thời sự.)

_ Thường được thêm vào sau danh từ, đại từ.

_ Có phát chim → + 이나

_ Không có phát chim → +나